



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BẢO MINH

IBAOHIEM

Call Center: 1800 - 588812

ISO 9001: 2008

BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM - ĐT: 028 3829 4180 - Fax: 028 3829 4185 - Email: baominh@baominh.com.vn - Website: www.baominh.com.vn

Số: 1415/2025-BM/XCG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

V/v: Ban hành Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe ô tô

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08/09/2004 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc thành lập Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh ban hành kèm theo Quyết định số 1949/2024-BM/HĐQT ngày 16/10/2024 của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh;
- Căn cứ công văn số 8492/BTC-QLBH ngày 17/06/2025 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí sản phẩm bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô;
- Theo Tờ trình của Ban bảo hiểm xe cơ giới đã được Ban điều hành phê duyệt.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe ô tô”.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2025 và được áp dụng thống nhất trên toàn hệ thống Bảo Minh. Quyết định này thay thế Quyết định số 2299/2018-BM/XCG ban hành ngày 07/12/2018 và các văn bản kế thừa công văn trên nếu trái với quy định được ban hành kèm theo Quyết định này.
- Điều 3.** Giám đốc Ban bảo hiểm xe cơ giới, các Ban chức năng có liên quan thuộc Trụ sở chính và Giám đốc các Công ty thành viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Điều hành;
- Lưu VT, XCG.



PHẠM MINH TUÂN

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TỰ NGUYÊN XE ÔTÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1415/2025-BM/XCG ngày 26/06/2025 của Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần Bảo Minh)

A - BIỂU PHÍ BẢO HIỂM THIẾT HẠI VẬT CHẤT XE ÔTÔ KHÔNG BAO GỒM THUẾ GTGT

I – PHÍ BẢO HIỂM ĐIỀU KHOẢN CHÍNH (VẬT CHẤT)

Đơn vị tính: tỷ lệ phần trăm (%) của số tiền bảo hiểm

Stt	Loại/ dòng xe ô tô	Số tiền bảo hiểm							
		Đến 500.000.000 VNĐ				Trên 500.000.000 VNĐ			
		Thời gian sử dụng xe ô tô							
		Dưới 3 năm	Từ 3 năm đến dưới 6 năm	Từ 6 năm đến dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên	Dưới 3 năm	Từ 3 năm đến dưới 6 năm	Từ 6 năm đến dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên
a	Xe chở người không KDVT, Xe chở tiền, xe cứu thương	1,380	1,541	1,679	1,840	1,130	1,250	1,370	1,375
b	Xe chở hàng KDVT	1,564	1,700	1,836	1,989	1,096	1,200	1,386	1,400
c	Xe bán tải (pickup)	1,570	1,720	1,850	2,000	1,165	1,500	1,630	1,750
d	Xe chở hàng không KDVT	1,200	1,328	1,472	1,600	0,960	1,072	1,168	1,280
e	Xe đầu kéo, xe đông lạnh trên 3,5 tấn, xe hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản	2,125	2,660	2,840	2,886	1,496	1,700	1,811	2,015
f	Xe chở người KDVT	1,920	2,088	2,232	2,400	1,200	1,386	1,488	1,590
g	Rơ moóc	0,680	0,799	1,219	1,239	0,638	0,740	0,800	1,000
h	Xe ô tô chuyên dùng	1,800	2,000	2,338	2,400	1,104	1,232	1,352	1,480
i	Xe chở người chạy hợp đồng	1,920	2,088	2,680	2,860	1,275	1,386	1,488	1,496
j	Xe Taxi; Xe cho thuê tự lái	3,200	3,400	3,600	3,800	1,968	2,096	2,216	2,344
k	Xe tập lái, xe buýt	1,440	1,600	1,760	1,920	1,104	1,232	1,352	1,480
l	Xe vừa chở người vừa chở hàng còn lại	1,312	1,547	1,700	1,853	1,200	1,328	1,472	1,600
m	Xe hợp đồng công nghệ	1,624	1,925	2,317	2,410	1,428	1,786	1,991	1,995

Lưu ý:

- Tỷ lệ phí trên áp dụng mức khấu trừ 500.000 đồng/vụ
- Tỷ lệ phí dựa trên đặc tính kỹ thuật của xe theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tại thời điểm tham gia bảo hiểm, trong trường hợp khác đơn vị thông báo Tổng công ty để được hướng dẫn cụ thể
- Thời gian đã sử dụng của xe được tính như sau:
 - Đối với xe sản xuất tại Việt Nam: từ tháng đăng ký lần đầu đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
 - Đối với xe mới chưa sử dụng, nhập khẩu vào Việt nam: từ tháng đăng ký lần đầu đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
 - Đối với xe đã sử dụng, nhập khẩu vào Việt Nam tính từ tháng một của năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
 - Một (1) năm sử dụng được tính đủ 12 tháng theo cách như trên.

II – PHỤ PHÍ BẢO HIỂM ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Số TT	Mã số ĐKBS	Tên điều khoản	Tỷ lệ phụ phí điều khoản bổ sung (không bao gồm thuế GTGT)
1	BS01/BM-XCG	Bảo hiểm thay thế mới (bảo hiểm mới thay cũ)	0,09% x STBH (áp dụng từ năm thứ 3 trở đi)
2	BS02/BM-XCG	Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa	0,09% x STBH (áp dụng từ năm thứ 3 trở đi)
3	BS03/BM-XCG	Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa (bảo hiểm gián đoạn sử dụng xe)	550.000 đồng
4	BS04/BM-XCG	Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất	Tỷ lệ phí bảo hiểm = (Tỷ lệ phí theo biểu phí) x 96,67% x Số ngày tham gia bảo hiểm / 365
5	BS05/BM-XCG	Bảo hiểm vật chất xe cơ giới ngoài Lãnh thổ Việt Nam	Tăng 50% phí bảo hiểm cơ bản của bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô
6	BS06/BM-XCG	Bảo hiểm thiệt hại động cơ do hiện tượng thủy kích	0,09% x STBH
7	BS07/BM-XCG	Bảo hiểm trách nhiệm xe cùng chủ	Tăng 10% phí bảo hiểm cơ bản của bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô
8	BS08/BM-XCG	Bảo hiểm thất lạc, mất trộm chìa khóa xe	110.000 đồng

9	BS09/BM-XCG	Điều khoản về đối tượng bảo hiểm	0,02% x STBH
10	BS10/BM-XCG	Bảo hiểm xe bị mất trộm, cướp bộ phận	0,18% x STBH
11	BS11/BM-XCG	Bảo hiểm vật chất xe cơ giới lưu hành tạm thời	Tỷ lệ phí của xe x thời gian lưu hành tạm thời / 365
12	BS12/BM-XCG	Bảo hiểm trách nhiệm chéo	Tăng 10% phí bảo hiểm cơ bản của bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô
13	BS13/BM-XCG	Bảo hiểm giới hạn mức trách nhiệm	Phí tổn thất bộ phận: $(A/B \times 0,95) \times B \times \text{Tỷ lệ phí vật chất}$ Phí tổn thất toàn bộ: $(B \times \text{Tỷ lệ phí vật chất}) \times 0,05$ Trong đó: A là giá trị thường của xe và B là số tiền tham gia bảo hiểm; 0,95 và 0,05 là hệ số cố định

III – GIẢI THÍCH ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG:

- Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất (Mã số BS04/BM-XCG)
 - BS04: là tỷ lệ phí đã bao gồm Vật chất và không bao gồm các điều khoản bổ sung khác
 - Phí bảo hiểm vật chất** = (Số tiền gia bảo hiểm x Tỷ lệ phí vật chất) x 96,67% x số ngày bảo hiểm) / 365 ngày
- Bảo hiểm vật chất xe cơ giới ngoài Lãnh thổ Việt Nam (Mã số BS05/BM-XCG)
 - Phụ phí bảo hiểm bổ sung BS05 = (Số tiền bảo hiểm x tỷ lệ phí vật chất) x 50%
- Bảo hiểm trách nhiệm xe cùng chủ (Mã số BS07/BM-XCG)
 - Phụ phí bảo hiểm bổ sung BS07 = (Số tiền bảo hiểm x tỷ lệ phí vật chất) x 10%
- Bảo hiểm vật chất xe cơ giới lưu hành tạm thời (Mã số BS11/BM-XCG): số ngày bảo hiểm tối đa không quá 15 ngày, không bao gồm các điều khoản bổ sung:
 - Phụ phí bảo hiểm cho BS11: (Số tiền bảo hiểm x Tỷ lệ phí vật chất x thời gian lưu hành tạm thời) / 365 ngày
- Bảo hiểm trách nhiệm chéo (Mã số BS12/BM-XCG)
 - Phụ phí bảo hiểm bổ sung BS12 = (Số tiền bảo hiểm x tỷ lệ phí vật chất) x 10%
- Bảo hiểm giới hạn mức trách nhiệm (Mã số BS13/BM-XCG)
 - BS13: Phí đã bao gồm Vật chất và không bao gồm các điều khoản bổ sung khác được tính toán cụ thể như sau:
 - Phí bảo hiểm tổn thất bộ phận = $(A/B \times 0,95) \times B \times \text{Tỷ lệ phí vật chất}$

Trong đó: A là giá trị thường của xe và B là số tiền tham gia bảo hiểm; hệ số 0,95 là tần suất cho tổn thất bộ phận

$$6.2 \text{ Phí bảo hiểm tổn thất toàn bộ} = (B \times \text{Tỷ lệ phí vật chất}) \times 0,05$$

Trong đó: hệ số 0,05 là tần suất cho tổn thất toàn bộ

$$6.3 \text{ Tổng phí bảo hiểm cho BS13} = 6.1 + 6.2$$

Ví dụ: số tiền tham gia bảo hiểm 600tr và giá trị thường 1 tỷ; Tỷ lệ phí vật chất 1,380%

Cách tính cho BS13 như sau:

- Phí bảo hiểm tổn thất bộ phận: $((1 \text{ tỷ} / 600\text{tr}) \times 0,95) \times 600\text{tr} \times 1,38\% = 13.110.000$
- Phí tổn thất toàn bộ: $(600\text{tr} \times 1,38\%) \times 0,05 = 414.000$
- Tổng phí cho BS13 = $13.110.000 + 414.000 = 13.524.000$

Thực tế so với phí BH theo giá thị trường 1 tỷ x 1,380% = 13.800.000

7. Tỷ lệ phí bảo hiểm dành cho rơ-mooc, sơ-mi rơ-mooc chỉ áp dụng nếu không gắn bất kỳ thiết bị chuyên dùng, container, thùng bảo ôn, thùng đông lạnh v.v.... Nếu các thiết bị này được gắn cố định theo rơ-mooc, sơ-mi rơ-mooc khi kiểm định đơn vị cân nhắc hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ và tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng không thấp hơn tỷ lệ phí rơ-mooc, sơ-mi rơ-mooc đã ban hành.
8. Xe ô tô chuyên dùng, rơ-mooc, sơ-mi rơ-mooc chuyên dùng được hiểu là xe ô tô, rơ-mooc, sơ-mi rơ-mooc có gắn tổng thành, thiết bị chuyên dùng để thực hiện 1 chức năng đặc biệt như: xe cầu; xe phát thanh truyền hình; xe cứu thương; xe chở tiền; xe trộn bê tông; xe bơm bê tông, rơ-mooc, sơ-mi rơ-mooc tự đổ v.v...
9. Đối với xe tải có gắn thêm thiết bị cầu hay xe bồn chở xăng, dầu, gaz, nước, vẫn được xem như là xe Tải và các thiết bị gắn thêm này là bộ phận cấu thành của giá trị vật chất của xe.

B - BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TNDS TỰ NGUYỆN VƯỢT MỨC BẮT BUỘC KHÔNG BAO GỒM THUẾ GTGT

- Biểu phí bảo hiểm này áp dụng cho các Mức trách nhiệm tự nguyện là phần vượt mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS hiện hành tại thời điểm tham gia bảo hiểm.
- Phí bảo hiểm này không bao gồm phí bảo hiểm Bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới. Mức trách nhiệm theo thực tế tiền VND và quy đổi ra tiền USD theo tỷ giá giá mua của ngân hàng tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

STT	LOẠI XE	MỨC TRÁCH NHIỆM TƯƠNG ĐƯƠNG			
		Đến 50,000 USD		Trên 50.000 USD đến 400.000 USD	
		TỶ LỆ PHÍ (%)			
		Người	Tài sản	Người	Tài sản
I	Xe tải chở hàng, Xe chuyên dùng				
1	Dưới 3 tấn	0,58	0,71	0,83	0,51
2	Từ 3 đến 8 tấn	0,96	1,17	1,39	0,85
3	Trên 8 tấn đến 15 tấn	1,19	1,45	1,72	1,05
4	Trên 15 tấn, xe đầu kéo	1,31	1,60	1,89	1,16
II	Xe chở người				
1	Dưới 06 chỗ ngồi	0,26	0,31	0,40	0,25
2	Từ 6 chỗ ngồi đến 11 chỗ ngồi	0,44	0,54	0,69	0,42
3	Từ 12 chỗ ngồi đến 24 chỗ ngồi	0,95	1,16	1,51	0,92
4	Trên 24 chỗ ngồi	1,19	1,45	1,88	1,15
III	Xe bán tải (pickup); xe tải van; mini van	0,44	0,54	0,69	0,42
IV	Phí bảo hiểm cho 1 hành khách	0,01		0,04	

C - BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI PHỤ XE VÀ NGƯỜI ĐƯỢC CHỖ TRÊN XE KHÔNG TÍNH THUẾ GTGT

STT	SỐ TIỀN BẢO HIỂM (VNĐ/người/vụ hoặc quy đổi tương đương USD/người/vụ)	TỶ LỆ PHÍ (%/STBH/người)
1	Đến 20.000 USD	0,10
2	Trên 20.000 đến 30.000 USD	0,12
3	Trên 30.000 đến 50.000 USD	0,15

D - BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TNDS CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC CHỖ TRÊN XE KHÔNG BAO GỒM THUẾ GTGT

- Mức trách nhiệm bảo hiểm: theo yêu cầu của chủ xe nhưng tối đa không vượt quá 200.000.000 đồng/tấn.
- Số tấn hàng hóa được bảo hiểm (theo yêu cầu của chủ xe): tối đa là trọng tải cho

phép của xe.

- Tỷ lệ phí bảo hiểm: 0,545%/tổng mức trách nhiệm.

E - PHÍ BẢO HIỂM NGẮN HẠN, DÀI HẠN.

- Phí bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô của 01 năm bao gồm tổng phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm của các điều khoản bổ sung.
- Phí bảo hiểm được làm tròn tối đa đến 1000 đồng.
- Phí bảo hiểm ngắn hạn và dài hạn: xe tham gia bảo hiểm có thời hạn khác 01 năm, mức phí bảo hiểm sẽ được tính dựa trên mức phí bảo hiểm cơ bản 01 năm của bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô và công thức tính phí bảo hiểm như sau:

Phí bảo hiểm 01 năm

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm 01 năm}}{365 (\text{ngày})} \times \text{Thời gian được bảo hiểm (ngày)}$$

F – LƯU Ý:

- Chính sách tăng/giảm phí bảo hiểm Tổng Công ty sẽ được quy định tại Phụ lục đính kèm.
- Trường hợp loại xe không có tỷ lệ phí quy định ở trên, đơn vị thông báo Tổng công ty để được hướng dẫn trước khi bán bảo hiểm.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH TUÂN

PHỤ LỤC**CHÍNH SÁCH TĂNG/GIẢM PHÍ BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN****1. Giảm phí khi áp dụng mức khấu trừ vật chất xe**

Stt	Mức khấu trừ áp dụng	Tỷ lệ giảm phí bảo hiểm
1	1.000.000 đồng/vụ	5%
2	1.500.000 đồng/vụ	10%
3	2.000.000 đồng/vụ	15%
4	2.500.000 đồng/vụ	18%
5	3.000.000 đồng/vụ	22%

2. Giảm phí bảo hiểm theo quy mô số xe ô tô được bảo hiểm

Stt	Số lượng xe tham gia bảo hiểm / Hợp đồng bảo hiểm nhóm	Tỷ lệ giảm phí tối đa
1	Đến 5	15%
2	6 – 10	25%
3	11 – 20	35%
4	Trên 20	45%

3. Tăng, giảm phí bảo hiểm căn cứ tỷ lệ bồi thường thực tế của năm trước**3.1 Tăng phí:**

Tỷ lệ bồi thường thực tế của năm trước	Tỷ lệ tăng phí áp dụng tối đa
60,5% - dưới 66%	10%
66% - dưới 71.5%	20%
71.5% - dưới 77%	30%
77% - dưới 82.5%	40%
82.5% trở lên	50%

3.2 Giảm phí:

Tỷ lệ bồi thường thực tế của năm trước	Tỷ lệ giảm phí áp dụng tối đa
Dưới 27,5%	40%
27,5% - dưới 33%	35%
33% - dưới 38,5%	25%
38,5% - 44%	15%

- Áp dụng mức phí bảo hiểm vật chất và ĐKBS tối thiểu 4.000.000 đồng/xe không bao gồm thuế GTGT
- Trong mọi trường hợp áp dụng các mức giảm phí, tỷ lệ phí không thấp hơn bằng tỷ lệ phí vật chất xe tối thiểu dưới đây, đồng thời đối chiếu nếu phí bảo hiểm sau giảm thấp hơn 4.000.000 đồng không bao gồm thuế GTGT thì áp dụng phí bảo hiểm là 4.000.000 đồng không bao gồm thuế GTGT. Trường hợp phí bảo hiểm sau giảm phí cao hơn 4.000.000 đồng không bao gồm thuế GTGT thì áp dụng phí bảo hiểm cao hơn.

Tỷ lệ phí vật chất xe tối thiểu chưa bao gồm thuế GTGT

Đơn vị tính: tỷ lệ phần trăm (%) của số tiền bảo hiểm

Stt	Loại/ dòng xe ô tô	Số tiền bảo hiểm							
		Đến 500.000.000 VNĐ				Trên 500.000.000 VNĐ			
		Thời gian sử dụng xe ô tô							
		Dưới 3 năm	Từ 3 năm đến dưới 6 năm	Từ 6 năm đến dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên	Dưới 3 năm	Từ 3 năm đến dưới 6 năm	Từ 6 năm đến dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên
a	Xe chở người không KDVT, Xe chở tiền, xe cứu thương	0,900	1,000	1,100	1,200	0,900	1,000	1,100	1,200
b	Xe chở hàng KDVT	1,100	1,200	1,300	1,400	1,100	1,200	1,300	1,400
c	Xe bán tải (pickup)	1,100	1,200	1,300	1,400	1,100	1,200	1,300	1,400
d	Xe chở hàng không KDVT	0,900	1,000	1,100	1,200	0,900	1,000	1,100	1,200

e	Xe đầu kéo, xe đông lạnh trên 3,5 tấn, xe hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản	1,500	1,600	1,700	1,900	1,500	1,600	1,700	1,900
f	Xe chở người KDVT	1,162	1,263	1,621	1,730	1,100	1,200	1,300	1,400
g	Rơ moóc	0,600	0,700	0,800	1,000	0,600	0,700	0,800	1,000
h	Xe ô tô chuyên dùng	1,100	1,200	1,300	1,400	1,100	1,200	1,300	1,400
i	Xe chở người chạy hợp đồng	1,162	1,263	1,621	1,730	1,100	1,200	1,300	1,400
j	Xe Taxi; Xe cho thuê tự lái	1,936	2,057	2,178	2,299	1,600	1,700	1,800	1,900
k	Xe tập lái, xe buýt	0,900	1,000	1,100	1,200	0,900	1,000	1,100	1,200
l	Xe vừa chở người vừa chở hàng còn lại	0,900	1,000	1,100	1,200	0,900	1,000	1,100	1,200
m	Xe hợp đồng công nghệ	1,162	1,263	1,621	1,730	1,100	1,200	1,300	1,400

Lưu ý: Trong trường hợp vượt phân cấp số tiền bảo hiểm, đơn vị thông báo Ban XCG và Ban Tái BH trước khi chào phí bảo hiểm khách hàng.





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO HIỂM TRỰC TUYẾN IBAOHIEM

HOTLINE: [0966.490.888](tel:0966.490.888)

ZALO: [Bảo Hiểm Trực Tuyến IBAOHIEM](#)